

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 04 /2025/DS-ST

Ngày: 28 / 02 /2025

V/v “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Bà Tạ Thị Hương.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Vũ Văn Thoa; Ông Hoàng Văn Lược
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá : Bà Nguyễn Thị Huấn, kiểm sát viên.
- **Thư ký phiên toà:** Bà Lê Thị Ngọc Lan- Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bỉm sơn.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Bỉm sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 61 /2024 /TLST- DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp: “ Hợp đồng vay tài sản ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02 /QĐXX-DS ngày 10 / 02/2025 giữa:

Nguyên đơn : Ông Đỗ Hữu Nguyên S năm 1966

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, Tp H, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

Bị đơn: Anh Vũ Mạnh T sinh năm 1988

Trú tại: Tổ I, khu B, phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X sinh năm 1967

Trú tại: Khu phố X, phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh hóa

(vắng mặt)

Người làm chứng: Bà Lại Thị Đ sinh năm 1968

Trú tại: Thôn L, Phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 /10/2024, bản tự khai ngày 05 tháng 11 năm 2024 bản tự khai bổ sung ngày 27 /11/2024 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Đỗ Hữu N trình bày: Trước khi kết hôn với bà Nguyễn Thị X1 ông có tích góp được ít tiền cho bà Lại Thị Đ trú tại thôn L, phường Đ, B vay. Trong thời gian sống chung với bà X1 (chưa kết hôn) bà X1 có nói với ông lấy số tiền cho bà Đ vay về để làm bìa đất nhưng sau đó không làm được nên bà X1 có nói là cho anh T vay để mua xe chạy taxi nên ông cũng đồng ý cho T vay theo đề nghị của bà X1. Ông N đã yêu cầu bà Đ phải trả tiền cho ông . Ngày 31/8/2022 con gái bà Đ là chị Trương Thị Kim T1 chuyển trả cho ông N số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Vào 21 giờ 14 phút ngày 02/9/2022 ông N đã chuyển vào tài khoản của anh Vũ Mạnh T số tiền 100.000.000đ (số TK 100004134594 tại ngân hàng V). Nay ông và bà X1 đã ly hôn ông đề nghị Toà án giải quyết buộc anh T phải trả lại cho ông số tiền 100.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 11/11/2024 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Vũ Mạnh T trình bày: Anh là con trai của bà Nguyễn Thị X, anh đã có gia đình và ở riêng, anh không có nhu cầu vay tiền của ông N. Số tiền ông N chuyển vào tài khoản của anh là do mẹ anh nói nhận hộ do mẹ anh không có tài khoản. Sau khi nhận tiền từ tài khoản của ông N anh đã rút và trả lại cho mẹ anh nên anh không nợ nần gì ông N. Theo anh được biết số tiền này ông bà dùng để kinh doanh nuôi gà lợn đến khi thua lỗ ông bà mâu thuẫn dẫn đến cãi vã và ly hôn. Nay ông N đòi số tiền 100.000.000đ chuyển vào tài khoản của anh anh không nhất trí vì anh không vay mượn gì ông N cả. Số tiền đó anh đã nhận hộ và bàn giao cho bà X.

Tại bản báo cáo và giải trình ngày 26/10/2024 và quá trình Tòa án giải quyết bà Nguyễn Thị X trình bày:

Ngày 31/8/2022 bà nhận của ông Đỗ Hữu N (là chồng cũ của bà) số tiền 100.000.000đ do ông N chuyển vào số tài khoản của con trai bà là Vũ Mạnh T vì bà không biết dùng chuyển khoản trong máy điện thoại di động. Bà đã sử dụng số tiền đó để chăn nuôi xây chuồng trại mua lợn, bò và các thiết bị chăn nuôi khác. Khi ông N về chung sống với bà ông N không đưa tiền cho bà, tiền chi tiêu sinh hoạt bà phải chi trả, làm ăn không được thuận lợi do dịch bệnh nên lợn gà của bà nuôi chết hết. Ngày 19/12/2022 âm lịch cưới con riêng của ông N bà đã bắt 01 con lợn 120 kg và 50 kg gà thịt và khi anh N mua xe có BKS 36 A- 37458 ông N nhờ tôi vay số tiền 50.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền bà đã trả cho ông N là 100.000.000đ làm hai lần lần 1 khi cưới con riêng ông N bà đưa 50.000.000đ và lần 2 khi ông N mua xe bà vay hộ số tiền 50.000.000đ. Quá trình chung sống bà đã có công chăm sóc ông N sắc thuốc cho ông vì ông đau lưng và chăm sóc mẹ ông N ốm đau nên bà đề nghị ông N phải trả lại cho bà 53 kg gà và 120 kg lợn bà đã mang ra nhà cho ông N ở Ninh Bình lúc con trai ông N cưới. Nếu ông N trả lại cho bà thì bà nhất trí trả lại cho ông N số tiền 100.000.000đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn anh Vũ Mạnh T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 100.000.000đ

(một trăm triệu đồng) không yêu cầu lãi suất. Bị đơn anh Vũ Mạnh T khai rằng anh có nhận số tiền 100.000.000đ của ông N (do ông N chuyển khoản vào tài khoản của anh) là do ông N cho mẹ anh số tiền này. Năm 2020 anh có vay cho hộ mẹ anh (bà X) số tiền 100.000.000đ ở Ngân hàng N1 để làm bì đỏ tên bà X. Ông N chuyển cho anh số tiền 100.000.000đ là để trả nợ cho anh đối với món vay của bà X. Anh T khẳng định đây là số tiền ông N cho bà X chứ anh không vay ông N. Sau khi nhận số tiền này anh đã chuyển cho anh trai là Vũ Văn G hiện nay đang làm ăn trong N. Ông N khẳng định đây là số tiền ông cho anh T vay chứ không phải ông cho bà X, cũng như ông khẳng định không có giấy tờ bì đỏ nào ông nhận của anh T. Đề nghị anh T phải trả số tiền 100.000.000đ cho ông.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX tạm ngưng phiên tòa để lấy lời khai anh Vũ Văn G là anh trai của Vũ Mạnh T để làm rõ sự việc anh T chuyển khoản cho anh Vũ Văn G và xác minh việc anh T vay tiền Ngân hàng cho bà X vào năm 2020. Về nội dung đại diện viện kiểm sát không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về tố tụng: Việc ông [Đỗ Hữu N](#) có đơn đề nghị Toà án giải quyết buộc anh [Vũ Mạnh T](#) phải trả số tiền ông cho anh [T](#) vay 100.000.000đ ông đã chuyển vào tài khoản của anh [Vũ Mạnh T](#) là quan hệ pháp luật: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Anh [T](#) có địa chỉ tại [phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh hóa](#). Căn cứ vào khoản 3 điều 26 điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn.

2] Về nội dung: Về số tiền 100.000.000đ ông [N](#) khởi kiện yêu cầu anh [T](#) phải trả. HĐXX xét thấy, quá trình giải quyết anh [T](#) khai đã nhận số tiền này và đưa lại cho mẹ anh (là bà [X](#)). Lúc thì anh khai đã rút cả và đưa cho bà [X](#), lúc thì anh khai rút một phần và lấy tiền của anh để đưa cho bà [X](#). Tại phiên toà anh lại khai đã đưa cho anh trai hiện ở [miền N](#). Trước đây anh [T](#) và bà [X](#) khai ông [N](#) chuyển để làm ăn chăn nuôi gà, lợn nay lại khai ông [N](#) chuyển để trả nợ do anh vay ngân hàng cho bà [X](#). xét thấy lời khai của anh [T](#) bất nhất nên không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ HĐXX thấy rằng ngày 02/9/2022 vào lúc 21 giờ 14 phút 19 giây có giao dịch chuyển tiền [Đỗ Hữu N](#) chuyển số tiền 100.000.000đ đến tài khoản 1000041434594 của [Vũ Mạnh T](#). Theo ông [Nguyễn K](#) ngày 31/8/2022 con gái của bà [Đ](#) là chị [Trương Thị Kim T1](#) chuyển khoản cho ông [N](#) số tiền 100.000.000đ để trả cho ông [N](#). Lời khai của ông [N](#) về nguồn gốc số tiền phù hợp với lời khai của bà [Lại Thị Đ](#) là người vay của ông [N](#) số tiền này. Bà [Đ](#) khai ngày 28/6/2021 có vay của ông [N](#) số tiền 100.000.000đ, khi ông [N](#) hỏi bà đã nhờ con gái là chị [Trương thị Kim T1](#) chuyển trả cho ông [N](#). Lời khai của ông [N](#) và bà [Đ](#) là người vay tiền phù hợp với lời khai của chị [Trương Thị Kim T1](#) (con gái bà [Đ](#)) phù hợp với giấy báo nợ ngày 31/8/2022 chị [Trương Thị Kim T1](#) chuyển số tiền 100.000.000đ và giấy báo có ngày 02/9/2022 ông [Đỗ Hữu N](#) chuyển số tiền 100.000.000đ đến tài khoản 1000041434594 của ông [Vũ Mạnh T](#).

Theo giấy đăng ký kết hôn của bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Đỗ Hữu N](#) thì ngày 26/01/2022 ông [N](#) và bà [X](#) mới đăng ký kết hôn. Như vậy, số tiền này có nguồn gốc là của ông [N](#) có trước khi kết hôn với bà [X](#), không có tài liệu nào thể hiện việc ông [N](#) nhập số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà [Nguyễn Thị X](#) khai đã nhận số tiền 100.000.000đ của ông [Nguyễn](#) do con trai bà đưa, số tiền này ông [N](#) đưa cho bà để đầu tư chăn nuôi lợn gà thời gian đó bà đã ở với ông [N](#), bà nhờ con trai nhận hộ vì bà chưa có tài khoản. HĐXX thấy rằng anh [T](#) khai số tiền 100.000.000đ ông [N](#) chuyển cho anh là để anh đưa cho bà [X](#) (anh chỉ là người nhận hộ), ông bà dùng số tiền này để đầu tư nuôi gà, lợn, bà [X](#) đã nhận số tiền này do chăn nuôi thua lỗ nên ông [N](#) và bà [X2](#) ly hôn nên ông [N](#) mới kiện anh để đòi lại số tiền này. Đặt giả thiết ông [N](#) và bà [X](#) dùng số tiền đó để đầu tư nuôi lợn, gà thì tại sao ông [N](#) lại phải chuyển số tiền này vào tài khoản của anh [T](#), trong khi ông [N](#) đang chung sống với bà [X](#). Tại phiên toà anh [N](#) lại khai chuyển cho anh trai hiện đang sống trong [N](#). Vì vậy, anh [T](#) đã nhận số tiền này anh không chứng minh được việc đã trả cho ông [N](#), khi thì khai đã đưa cho bà [X](#), khi thì khai do ông [N](#) cho bà [X](#) để trả nợ cho anh do năm 2020 anh vay hộ bà [X](#) 100.000.000đ làm bìra đổ đứng tên bà [X](#). Ông [N](#) không thừa

nhận việc cho bà X số tiền này mặt khác nếu như anh T vay hộ bà X từ năm 2020 thì lúc đó ông N chưa kết hôn với bà X nên nếu bà X có vay anh T thì là việc riêng của bà X. Vì vậy, việc ngừng phiên tòa để làm rõ việc anh T vay Ngân hàng và xác minh việc anh T chuyển trả cho anh trai là Vũ Văn G ở trong Nam là không cần thiết, anh T chuyển cho ai là việc của anh ấy nhưng anh T nhận của ông N thì phải trả cho ông N là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3].Về án phí : Căn cứ khoản 1 điều 147; khoản 3 điều 144 BLTTDS; khoản 2 điều 26; điểm b mục 1.3 danh mục về mức án phí ban hành kèm theo nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 buộc anh Vũ Mạnh T phải nộp tiền án phí DSST theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1.áp dụng: Khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 khoản 1 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463;464;456;466; 357; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 và điểm b mục 1.3 danh mục về mức án phí ban hành kèm theo nghị quyết số 326/UBTVQH.

2.Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Vũ Mạnh T phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Hữu N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông Đỗ Hữu N có đơn đề nghị thi hành án nếu anh Vũ Mạnh T không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền trên cho ông N thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, mức lãi suất bằng $\frac{1}{2}$ mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS.

3.Về án phí: anh Vũ Mạnh T phải nộp tiền án phí DSST là: 5.000.000đ (năm triệu đồng)

Trả lại cho ông Đỗ Hữu N số tiền tạm ứng ông đã nộp là: 2.500.000đ theo biên lai thu số 0004658 ngày 09/10/2024 của chi cục thi hành án dân sự Bim Sơn.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án Dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, ông Đỗ Hữu N và anh Vũ Mạnh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/02/2025). Bà Nguyễn Thị X được kháng cáo về phần có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Các Đường sự
- VKSND TX Bim sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS thị xã Bim sơn
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TẠ THỊ HƯƠNG